TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT

Ngày 04 - 01 - 2023

V/v Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2/. Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số **177**/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022, về việc "*Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 15 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 212/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 175/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trương Thanh N, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1947; (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn*: Luật sư Ngô Hồng T - Văn phòng Luật sư V; Địa chỉ: H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 16/11/2020 – BL 51). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Nguyễn Đ, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu vực N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

5. Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

6. Chị Nguyễn Hồng C, sinh năm 1979; Địa chỉ: Lê Hoàng C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

* *Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Hồng G, Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C*: Luật sư Ngô Hồng T (theo Giấy ủy quyền ngày 23/3/2021 – BL 72)

7. Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của ông Thu*: Bà Trương Thanh N là nguyên đơn trong vụ án (theo Giấy ủy quyền ngày 09/5/2022 – BL 86).

- *Người kháng cáo*: Bà Phạm Thị L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn Trương Thanh N trình bày: Nguyên trước đó, khi còn sống ông Nguyễn Văn T (tên gọi T, chết ngày 22/05/2020 – là chồng của bà Phạm Thị L và cha của anh Nguyễn Đức T) có vay của bà N nhiều lần (17 lần – từ ngày 06/03/2019 đến ngày 23/02/2020) tổng cộng ông T vay của bà N số vàng 45 chỉ 24K và số tiền 42.000.000đồng.

Đến ngày 01/3/2020, bà N với ông T có thỏa thuận ông T đồng ý chuyển nhượng cho bà N diện tích khoảng 05 công (tầm 3m – theo Giấy chứng nhận diện tích 6.555 m^2) đất ruộng, thuộc thửa đất số 983, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp 6, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với giá chuyển nhượng là 437.750.000đồng, theo "Giấy chuyển nhượng đất ruộng vĩnh viễn" năm 2020 và

"Biên nhận" ngày 1/3/2020 (BL 88,89). Bà N và ông T thống nhất số vàng vay quy đổi thành tiền là 195.750.000đồng (giá 4.350.000đ/chỉ x 45 chỉ vàng 24K) và tiếp tục vay thêm của bà N 200.000.000đồng để trả nợ Ngân hàng và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp giao cho bà N cất giữ (Giấy chứng nhận số R 804892 ngày 17/11/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T). Như vậy, cộng chung các khoản ông T vay của bà N thành tiền là 437.750.000đồng (195.750.000đ + 42.000.000đ + 200.000.000đ), ông T đồng ý số tiền ông T còn nợ bà N (437.750.000 đồng) trừ vào số tiền chuyển nhượng đất; hai bên đã thỏa thuận làm giấy tay, biên nhận với nhau xong nhưng chưa giao nhận đất thì ông T chết, bà N có đến gặp bà Phạm Thị L và anh Nguyễn Đức T (là những người thừa kế đang quản lý tài sản của ông T) để trao đổi về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N với ông T, thì không được bà L và anh T hợp tác đồng ý, cho rằng không biết. Theo khởi kiện bà Trương Thanh N yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/3/2020 giữa bà N với ông Nguyễn Văn T là hợp pháp, để buộc bà L và anh T có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng nêu trên giao đất theo hợp đồng chuyển nhượng cho bà N, hoặc trả lại cho bà N số tiền vàng mà ông T đã nhận là 45 chỉ vàng 24K và 242.000.000đồng, có tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/3/2020 đến nay. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N đồng ý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/3/2020 giữa bà N với ông Nguyễn Văn T là vô hiệu; yêu cầu buộc những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông T trả lại cho bà N 45 chỉ vàng 24K và 242.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

2. Bị đơn Phạm Thị L và Nguyễn Đức T, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là ông Ngô Hồng T trình bày: Bà L và ông T1 không đồng ý với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do chồng bà là ông Nguyễn Văn T (đã chết) ký kết với bà N và yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng này là vô hiệu, vì hợp đồng không đúng với quy định pháp luật hiện hành cả về hình thức lẫn nội dung, hợp đồng chuyển nhượng chưa được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, thửa đất chuyển nhượng được cấp quyền sử dụng cho hộ ông Nguyễn Văn T mà khi ông T chuyển nhượng chưa được sự đồng ý của tất cả các thành viên trong hộ gia đình. Đối với việc ông T vay mượn tiền của bà N thì bà L và ông T1 không biết, số tiền vàng vay mượn là lớn, ông T cũng đã lớn tuổi nhưng khi cho vay mượn bà N không có thông báo cho gia đình, người thân của ông T được biết, ông T chết không để di chúc, người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T hiện nay đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng đầy đủ, ngoài ra không còn ai khác. Hiện nay ông T đã chết nên việc bà N yêu cầu bà L và anh T có trách nhiệm trả nợ thay cho ông T thì các bị đơn không đồng ý.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng T trình bày: Ông Thu là chồng của bà Trương Thanh N, ông Thu đã ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng và quyết định tất cả các nội dung có liên quan đến vụ án, không có ý kiến khác.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị

Hồng T và chị Nguyễn Hồng C trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và theo yêu cầu của bà L, ông T1, không có ý kiến khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Ngô Hồng T là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (bà L, anh T) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị G, chị N, anh T, anh T2, chị T và chị C) đồng ý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/3/2020 giữa bà N với ông Nguyễn Văn T là vô hiệu và hoàn trả cho nguyên đơn theo giá trị của hợp đồng chuyển nhượng bằng số tiền 437.750.000đồng, không đồng ý trả bằng vàng vì trước đây giữa ông T và bà N đã tính quy đổi xong trước khi thỏa thuận chuyển nhượng đất.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 15 tháng 09 năm 2022, đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 161, 165, 217, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 131, 288, 357, 468 và 615 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thanh N với ông Nguyễn Văn T (đã chết) lập ngày 01/3/2020 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau:

2.1. Xác định người thừa kế của ông Nguyễn Văn T (đã chết) có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại gồm có: Bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C.

2.2. Buộc bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thanh N số tiền 437.750.000 (bốn trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà N có nghĩa vụ hoàn trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 804892 (do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 17/11/2000) cho người thừa kế của ông Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Bà Trương Thanh N phải chịu 50% án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006747 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, trả lại cho bà N khoản tiền tạm ứng thừa là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng;

3.2. Bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 21.510.000 đồng và 50% án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 đồng, tổng cộng 21.660.000 (hai mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, thời hạn và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 29/09/2022, bị đơn Phạm Thị L có Đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, với lý do: Bà L chỉ phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản bà được thừa kế, Tòa án sơ thẩm buộc bà L liên đới với các con trả cho bà Trương Thanh N số tiền 437.750.000đồng là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; bà L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà L và các con trả cho bà N trong phạm vi di sản của ông T để lại và miễn án phí.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phạm Thị L rút lại nội dung kháng cáo "*Bà L chỉ phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản bà được thừa kế, Tòa án sơ thẩm buộc bà L liên đới với các con trả cho bà Trương Thanh N số tiền 437.750.000đồng là không đúng*", giữ nội dung kháng cáo "*bà L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí*". Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, việc rút nội dung kháng cáo của người kháng cáo là tự nguyện, đúng pháp luật nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo đã rút và cho rằng nội dung kháng cáo miễn án phí của người kháng cáo là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của người kháng cáo Phạm Thị L là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và có liên quan đến việc kháng cáo.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút lại nội dung kháng cáo về việc Tòa án sơ thẩm buộc bà L liên đới với các con trả cho bà Trương Thanh N là không đúng. Xét thấy, việc rút nội dung kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 và 3 Điều 289, Điều 295 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo "Bà L chỉ phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản bà được thừa kế, Tòa án sơ thẩm buộc bà L liên đới với các con trả cho bà Trương Thanh N số tiền 437.750.000đồng là không đúng".

[II] Về nội dung:

[1] Các bên đương sự thừa nhận và thống nhất, nguyên ngày 01/3/2020 giữa nguyên đơn Trương Thanh N (nguyên đơn) với ông Nguyễn Văn T (tên gọi Tư Hủng, chết ngày 22/05/2020 – là chồng của bị đơn Lệ và cha của bị đơn Thắng) có thỏa thuận ông T đồng ý chuyển nhượng cho nguyên đơn diện tích 6.555m^2 (05 công tầm 3m), loại đất ruộng, thửa đất số 983, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp 6, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, với giá chuyển nhượng là 437.750.000đồng, theo "Giấy chuyển nhượng đất ruộng vĩnh viễn năm 2020" và "Biên nhận ngày 1/3/2020" (BL 88,89). Tuy nhiên, về chủ thể chuyển nhượng, hình thức và nội dung chuyển nhượng không đảm bảo theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đồng ý Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thanh N với ông Nguyễn Văn T (đã chết) lập ngày 01/3/2020 là vô hiệu; các bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan đồng ý trả lại vàng, tiền cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thanh N với ông Nguyễn Văn T (đã chết) lập ngày 01/3/2020 vô hiệu là có căn cứ và các đương sự cũng không kháng cáo, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị nội dung này.

[2] Theo đương sự trình bày, thừa nhận và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, số tiền chuyển nhượng 437.750.000đồng là bao gồm tiền, vàng ông T vay của nguyên đơn nhiều lần (17 lần – từ ngày 06/03/2019 đến ngày 23/02/2020, BL 90,91) số vàng 45 chỉ 24K (ngày 01/3/2020 quy đổi thành tiền là

195.750.000đồng) và số tiền 42.000.000đồng. Ngày 01/3/2020, sau khi thỏa thuận chuyển nhượng ông T vay thêm của nguyên đơn số tiền 200.000.000đồng để trả nợ Ngân hàng và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 804892 ngày 17/11/2000 của UBND huyện Kế Sách cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đang thế chấp giao cho nguyên đơn cất giữ. Do vậy, toàn bộ số tiền 437.750.000đồng là số tiền của ông Nguyễn Văn T vay của nguyên đơn khi còn sống, vào thời điểm trước và khi giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/3/2020, cũng là hậu quả của hợp đồng do ông T tự mình xác lập, nên sau khi ông T chết thì đây là nghĩa vụ tài sản do ông T chết để lại, những người hưởng thừa kế của ông T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T chết để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét thấy, ông Nguyễn Văn T (tên gọi Tư Hủng), chết ngày 22/05/2020 không để lại di chúc nên phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật; lúc sinh thời ông T chung sống với bị đơn Lệ có được 07 người con (chị G, chị N, anh T, anh T2, chị T và chị C), ông T không có con riêng hay con nuôi, cha và mẹ ông T cũng đã chết. Do đó, bà L, chị G, chị N, anh T, anh T2, chị T, chị C là người thừa kế theo pháp luật cua ông T theo quy định tại Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Kể từ thời điểm ông Nguyễn Văn T chết (ngày 22/05/2020), những người thừa kế theo pháp luật cua ông T đã phát sinh các quyền, nghĩa vụ tài sản của ông T để lại theo quy định tại khoản 1 Điều 611, Điều 614 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét thấy, những người thừa kế theo pháp luật của ông T chỉ thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do ông T chết để lại; nếu di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do ông T để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do ông T chết để lại; nếu di sản đã được chia thì người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông T để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà người thừa kế đã nhận. Do vậy, để giải quyết vụ án khách quan, đúng quy định pháp luật, cần phải làm rõ di sản do ông T chết để lại gồm những gì, di sản của ông T do ai quản lý, đã được chia hay chưa được chia, nếu đã được chia thì người thừa kế của ông T đã được chia và nhận, mới có cơ sở giải quyết vụ án, bảo đảm quyền lợi các bên và đúng theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Tuy cấp sơ thẩm chưa làm rõ di sản của ông T như phân tích trên, nhưng theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho các bị đơn xác nhận thì thể hiện tài sản ông T chết để lại trong tài sản chung với bà L là căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 524; quyền sử dụng đất trong hộ gia đình gồm các thửa đất số 524 diện tích 3.874m^2 (loại đất T 300m^2, LNK 3.574m^2), thửa đất số 983 diện tích 6.555m^2 (loại đất 2L), thửa đất số 348 diện tích 3.250m^2 (loại đất T 300m^2, LNK 2.950m^2), phần tài sản của ông T chết để lại là di sản có giá trị tương ứng với phần nghĩa vụ tài sản của ông T. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L, chị G, chị N, anh T, anh T2, chị T và chị C thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng thời, người kháng cáo cũng đồng ý và đã rút kháng cáo nội dung này.

[6] Xét thấy, bà Phạm Thị L sinh năm 1947 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 15/09/2022) bà L trên 60 tuổi (75 tuổi) là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi nên bà L được miễn nộp tiền án phí và bà L phải có đơn đề nghị theo quy định tại điểm đ khoản 1 và 3 Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm bà L không có đơn đề nghị và không yêu cầu miễn nộp tiền án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bà L kháng cáo xin được miễn nộp tiền án phí, nội dung kháng cáo của bà L là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm về án phí, việc sửa bản án sơ thẩm về án phí cấp sơ thẩm không có lỗi.

[8] Theo quyết định của bản án sơ thẩm (tại tiểu mục 3.2), về án phí sơ thẩm buộc bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 21.660.000đồng, trong đó phần bà L phải chịu và được miễn là 2.707.500đồng (21.660.000đ : 8). Anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 18.952.500đồng.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, theo kháng cáo của người kháng cáo Phạm Thị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét miễn nộp tiền án phí là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[12] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 sửa bản án sơ thẩm về án phí là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[13] Do kháng cáo được chấp nhận, bản án sơ thẩm bị sửa và người kháng cáo là người cao tuổi nên người kháng cáo được miễn nộp án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, điểm c khoản 1 và 3 Điều 289, Điều 295 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo "*Bà L chỉ phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản bà được thừa kế, Tòa án sơ thẩm buộc bà L liên đới với các con trả cho bà Trương Thanh N số tiền 437.750.000đồng là không đúng*".

2/. Chấp nhận nội dung kháng cáo của người kháng cáo Phạm Thị L về yêu cầu xin miễn nộp án phí.

3/. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 15 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

"*Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 161, 165, 217, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

Căn cứ các Điều 131, 288, 357, 468 và 615 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thanh N với ông Nguyễn Văn T (đã chết) lập ngày 01/3/2020 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau:

2.1. Xác định người thừa kế của ông Nguyễn Văn T (đã chết) có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại gồm có: Bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C.

2.2. Buộc bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thanh N số tiền 437.750.000 (bốn trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà N có nghĩa vụ hoàn trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 804892 (do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 17/11/2000) cho người thừa kế của ông Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Bà Trương Thanh N phải chịu 50% án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006747 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, trả lại cho bà N khoản tiền tạm ứng thừa là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng;

3.2. Bà Phạm Thị L được miễn nộp;

3.3. Anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 18.952.500 (mười tám triệu chín trăm năm mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Bà Trương Thanh N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.775.000 (bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng; bà N đã nộp xong;

4.2. Anh Nguyễn Đức T phải chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký là 4.852.000 (bốn triệu tám trăm năm mươi hai nghìn) đồng; anh T đã nộp xong;

4.3. Bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Thị Hồng N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hồng T và chị Nguyễn Hồng C phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.775.000 (bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, số tiền này được hoàn lại cho bà Trương Thanh N vì bà N đã nộp tạm ứng trước để chi phí xong.".

4/. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo Phạm Thị L được miễn nộp.

5/. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hùng Nuôi